



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	06 - 11
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	12 - 14
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	15 - 18
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	19
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	20 - 45

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
N
VT-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPDC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPDC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-SJCS/DHDCD ngày 07/04/2017 thì Công ty sẽ tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng (chia làm 2 đợt, đợt 1 tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, đợt 2 tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng). Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Từ ngày 14/08/2017
Ông Dương Thế Quang	Chủ tịch	Từ ngày 07/04/2017 đến ngày 13/08/2017
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch	Đến ngày 07/04/2017
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Dương Thế Quang	Thành viên	Từ ngày 14/08/2017 đến ngày 18/09/2017
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017 đến ngày 13/08/2017
Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Ông Hồ Sĩ Lân	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hùng	Trưởng ban	Từ ngày 07/04/2017
Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Đến ngày 07/04/2017
Ông Nguyễn Lê Phan	Thành viên	Từ ngày 07/04/2017
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên	Đến ngày 07/04/2017
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Anh Tuấn Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 45 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thủy mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018



Số : 083/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo Tài chính năm 2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 23/03/2018, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Lê Hồng Đào".

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		34.926.225.194	47.105.798.934
I. Tài sản tài chính	110		34.488.375.655	46.797.310.065
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	3.455.912.714	3.407.132.045
1.1. Tiền	111.1		3.455.912.714	3.407.132.045
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	28.208.929.053	39.926.196.966
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		1.788.510.000	2.344.510.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	39.937.105	61.416.360
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	170.312.739	95.897.894
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(175.225.956)	(37.843.200)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		437.849.539	308.488.869
1. Tạm ứng	131		130.933.029	174.159.029
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6	222.086.670	49.500.000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.5.10	84.829.840	84.829.840
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		9.781.212.653	8.478.063.911
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.922.166.750	1.226.797.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	298.616.750	305.359.217
- Nguyên giá	222		9.150.356.298	9.023.156.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.851.739.548)	(8.717.797.081)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	2.623.550.000	921.438.000
- Nguyên giá	228		6.974.438.500	4.803.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.350.888.500)	(3.882.000.500)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2.870.000.000	4.370.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.989.045.903	2.881.266.694
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		30.380.000	165.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	1.015.821.401	24.159.293
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	2.942.844.502	2.691.727.401
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.707.437.847	55.583.862.845

5213
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ
HÀNH
KIỂM
SẢN VI
TP. H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.594.138.218	13.501.440.012
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.594.138.218	13.501.440.012
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.5.14	-	11.398.339.682
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	11.398.339.682
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.15	49.806.752	54.753.260
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		204.341.347	241.432.991
11. Phải trả người lao động	323		121.682.476	264.357.611
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		82.129.887	72.011.719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.11	1.039.306.315	458.548.308
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		14.000.000	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	1.010.522.865	925.647.865
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

184-C
TỶ
SỬ BAN
Ứ VẤN
CẾ TOÁN
TOÁN
ÉT
Chi N

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		42.113.299.629	42.082.422.833
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.113.299.629	42.082.422.833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		44.707.437.847	55.583.862.845

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.000.000.000	1.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		204.661.070.000	345.185.690.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		161.765.270.000	310.511.890.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		39.142.900.000	20.000.000.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		3.752.900.000	14.673.800.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7.033.700.000	9.433.500.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		4.973.700.000	7.373.220.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		2.060.000.000	2.060.280.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		296.970.000	438.650.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.268.351.566	3.576.907.348
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.5.19	6.533.572	2.259.769.312
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.19	684.996.207	742.675.180
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		684.996.207	742.675.180
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.20	576.821.787	574.462.856
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.21	576.821.787	574.462.856

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huyền Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4.999.810.242	5.033.950.069
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.973.405.565	3.636.889.039
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		119.107.116	119.730.609
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.552.727.273	397.545.455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1	-	14.822.224
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		9.645.050.196	9.202.937.396
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.330.740.408	1.661.485.003
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

2138
CÔNG T
NGHỆ
VỤ T
ĐINH K
TIÊM T
M VTE
P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		987.588.196	1.075.641.612
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		185.003.953	195.067.036
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.150.000.000	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		-	36.704.200
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.3	3.653.332.557	2.968.897.851
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		60.900.186	96.702.803
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	B.5.2	60.900.186	96.702.803
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.4	6.182.239.525	5.985.581.811
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(129.621.700)	345.160.537
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.5	160.498.601	175.396.512
8.2. Chi phí khác	72		105	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		160.498.496	175.396.512

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ DẤU TÀI CHÍNH

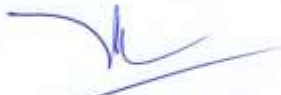
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		30.876.796	520.557.049
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		30.876.796	520.557.049
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.6	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		30.876.796	520.557.049
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	6	98
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.7	6	98

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Huỳnh Anh Tuấn

Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1.150.000.000)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1.250.000.000	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(90.754.864)	(53.488.762)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		4.956.080.184	3.862.003.295
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1.487.652.647)	(1.748.942.952)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(3.806.986.740)	(1.796.558.538)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.957.469.901)	(3.365.812.388)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1.282.642.718)	(1.579.887.738)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		27.850.657.492	18.020.048.245
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10.989.454.600)	(7.580.268.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.291.776.206	5.757.092.774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSDT và các tài sản khác	21		(797.886.489)	(421.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSDT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		31.586.180	30.004.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(766.300.309)	(390.995.795)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		13.050.572.000	27.304.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		13.050.572.000	27.304.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.527.267.228)	(29.525.823.800)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(24.527.267.228)	(29.525.823.800)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.476.695.228)	(2.221.823.800)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		48.780.669	3.144.273.179
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.407.132.045	262.858.866
- Tiền	61		3.407.132.045	262.858.866
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		3.455.912.714	3.407.132.045
- Tiền	71		3.455.912.714	3.407.132.045
- Các khoản tương đương tiền	72		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỐI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.542.923.306.192	806.615.748.066
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.545.115.130.368)	(852.432.309.160)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(115.982.785)	(118.850.135)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		15.936.374.076	68.040.395.801
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(15.937.122.897)	(67.522.259.583)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2.308.555.782)	(45.417.275.011)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3.576.907.348	48.994.182.359
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		742.675.180	4.199.568.695
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		2.259.769.312	44.245.632.634
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		574.462.856	548.981.030
Trong đó có kỳ hạn			-	-

2138
CÔNG T
KIỂM K
VỤ T
NH KẾ
TÍNH T
V VIỆ
HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.268.351.566	3.576.907.348
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		6.533.572	2.259.769.312
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		684.996.207	742.675.180
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		576.821.787	574.462.856
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(11.438.134.216)	(10.917.577.167)	520.557.049	-	30.876.796	-	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(11.438.134.216)	(10.917.577.167)	520.557.049	-	30.876.796	-	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.561.865.784	42.082.422.833	520.557.049	-	30.876.796	-	42.082.422.833	42.113.299.629

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng trong năm trước là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước lãi.
- Tăng trong năm nay là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay lãi.

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương



Huyệnh Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trục tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Mọi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phái sinh sẵn sàng để bán, không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: Được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: Không có.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý có thể thu được tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm	08 năm

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5213
CÔNG
TAY
H VU
RINH
KIEM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong năm của CTCK.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong năm.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập các nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.327.358.984	325.059.507
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.128.553.730	3.082.072.538
Cộng	3.455.912.714	3.407.132.045

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	191.149.903	1.930.835.147.800
- Cổ phiếu	191.149.903	1.930.835.147.800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	191.149.903	1.930.835.147.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Ghi chú: Giá trị hợp lý của chứng khoán không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

A.5.3.2. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Gốc cho vay hoạt động Margin	24.812.929.053	24.637.703.097	34.081.396.886	34.043.553.686
Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	3.396.000.000	3.396.000.000	5.844.800.080	5.844.800.080
Cộng	28.208.929.053	28.033.703.097	39.926.196.966	39.888.353.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị ghi sổ cuối năm

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2017 (VND)					01/01/2017 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
1	Cổ phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	28.419.178.897	28.243.952.941	-	175.225.956	28.243.952.941	40.683.511.220	40.007.824.820	-	37.843.200	40.045.668.020
1	Các khoản cho vay	28.208.929.053	28.033.703.097	-	175.225.956	28.033.703.097	39.926.196.966	39.850.510.566	-	37.843.200	39.888.353.766
	Giá cho vay hoạt động Margin	24.612.929.053	24.637.703.097	-	175.225.938	24.637.703.097	34.081.396.886	34.005.710.486	-	37.843.200	34.043.553.686
	Giá cho vay hoạt động Ủy quyền đầu tư	3.396.000.000	3.396.000.000	-	-	3.396.000.000	5.844.800.000	5.844.800.000	-	-	5.844.800.000
2	Các khoản phải thu	210.249.844	210.249.844	-	-	210.249.844	137.314.254	137.314.254	-	-	137.314.254
	Phải thu hoạt động Margin	25.893.240	25.893.240	-	-	25.893.240	42.163.182	42.163.182	-	-	42.163.182
	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.041.863	14.041.863	-	-	14.041.863	19.251.178	19.251.178	-	-	19.251.178
	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số	Các loại tài sản tài chính	31/12/2017 (VND)				01/01/2017 (VND)					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	Phí thu khác	170.312.739	170.312.739	-	-	170.312.739	95.897.894	95.897.894	-	-	95.897.894
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	29.419.178.897	29.241.852.941	-	175.225.898	29.241.852.941	41.083.511.228	41.097.824.828	-	37.843.200	41.043.668.629

(*) Ghi chú: Giá trị đánh giá lại của cổ phiếu không xác định được, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	-	-
4. Phải thu hoạt động Margin	25.895.240	42.165.182
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.041.865	19.251.178
6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7. Phải thu khác	170.312.739	95.897.894
Trong đó: Phải thu khác khó đòi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm (31/12/2017)
			Số đầu năm (01/01/2017)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đến hạn	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	417.162.311	37.843.200	175.225.956	37.843.200	175.225.956
Cộng		417.162.311	37.843.200	175.225.956	37.843.200	175.225.956



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	222.086.670	49.500.000
Công cụ dụng cụ sử dụng	22.086.670	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.000.000	49.500.000
b) Dài hạn	1.015.821.401	24.159.293
Công cụ dụng cụ sử dụng	74.373.022	23.906.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	941.448.379	252.534
Cộng	1.237.908.071	73.659.293

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.662.482.265	2.426.245.435
Tiền lãi phân bổ	160.362.237	145.481.966
Cộng	2.942.844.502	2.691.727.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị động cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	9.023.156.298
Số tăng trong năm	-	-	-	-	127.200.000	127.200.000
- Mua sắm mới	-	-	-	-	127.200.000	127.200.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	215.002.600	9.150.356.298
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.459.550.465	1.303.980.008	1.321.865.616	87.802.600	8.717.797.081
Khấu hao trong năm	-	39.566.268	66.109.535	-	28.266.664	133.942.467
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	544.598.392	5.499.116.733	1.370.089.543	1.321.865.616	116.069.264	8.851.739.548
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	-	195.176.679	110.182.538	-	-	305.359.217
Tại ngày cuối năm	-	155.610.411	44.073.003	-	98.933.336	298.616.750

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.353.785.392 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm được đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.803.438.500
Số tăng trong năm	2.171.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	6.974.438.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.882.000.500
Số tăng trong năm	468.888.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	4.350.888.500
Giá trị còn lại	-
Tại ngày đầu năm	921.438.000
Tại ngày cuối năm	2.623.550.000

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.173.438.500 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	84.829.840	84.829.840

A.5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả Lãi vay	-	129.817.086
Chi phí thuê văn phòng	700.000.000	-
Chi phí phải trả khác	339.306.315	328.731.222
Cộng	1.039.306.315	458.548.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12. Phải trả người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	72.348.576	72.348.576
Phải trả Cty Phần Mềm Trị Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	16.788.621	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	72.348.576	72.348.576

A.5.13. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.010.522.865	925.647.865
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.875.000	57.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.010.522.865	925.647.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
a) Vay ngắn hạn		11.398.339.682	13.128.927.546	24.527.267.228	-
Vay ngân hàng		-	-	-	-
Vay cá nhân		11.398.339.682	13.128.927.546	24.527.267.228	-
- Trần Ngọc Hoa	11,5%/năm	600.000.000	-	600.000.000	-
- Hồ Sĩ Tường Trình	12,0%/năm	692.080.682	1.545.484.336	2.237.565.018	-
- Phạm Thái Hậu	12,0%/năm	4.224.428.000	1.825.572.000	6.050.000.000	-
- Tạ Văn Lộc	11,3%/năm	1.170.000.000	50.000.000	1.220.000.000	-
- Nguyễn Thị Rót	12,0%/năm	140.000.000	415.678.639	555.678.639	-
- Nguyễn Hồng Lạc	11,3%/năm	95.000.000	46.424.115	141.424.115	-
- Trần Phan Huệ Hoàn	11,3%/năm	600.000.000	300.000.000	900.000.000	-
- Lương Quang Minh	12,0%/năm	1.000.000.000	3.650.000.000	4.650.000.000	-
- Tống Thị Mai Hương	10,5%/năm	199.000.000	1.220.768.456	1.419.768.456	-
- Tạ Thị Thanh Huyền	11,5%/năm	85.000.000	153.000.000	240.000.000	-
- Hồ Sĩ Tường Trung	12,0%/năm	1.000.000.000	1.800.000.000	2.800.000.000	-
- Phạm Quốc Trung	12,0%/năm	92.831.000	-	92.831.000	-
- Hồ Sĩ Lân	12,0%/năm	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Lưu Ngọc Thủy Tiên	9,5%/năm	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Hồ Sĩ Tường Trâm	12,0%/năm	-	120.000.000	120.000.000	-
b) Nợ ngắn hạn		-	-	-	-
Cộng		11.398.339.682	13.128.927.546	24.527.267.228	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	38.305.761	36.862.378
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	11.500.991	17.890.882
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	49.806.752	54.753.260

A.5.16. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	24.832.657.442	34.112.867.986
1. Phải trả gốc margin	24.812.929.053	34.081.396.886
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	24.812.929.053	34.081.396.886
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi margin	19.728.389	31.471.100
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	19.728.389	31.471.100
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.402.166.851	5.855.494.162
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.396.000.000	5.844.800.080
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.396.000.000	5.844.800.080
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.166.851	10.694.082
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	6.166.851	10.694.082
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	28.234.824.293	39.968.362.148

A.5.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.18. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	(10.917.577.167)	(11.678.933.198)
Lỗ chưa thực hiện tính đầu năm	-	-
Lãi/(lỗ) đã thực hiện năm nay	30.876.796	520.557.049
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-
Thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-

A.5.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.533.572	2.259.769.312
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	684.996.207	742.675.180
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	684.996.207	742.675.180
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	691.529.779	3.002.444.492

A.5.20 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	576.821.787	574.462.856
Cộng	576.821.787	574.462.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	576.821.787	574.462.856
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	576.821.787	574.462.856

A.5.22. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	684.996.207	742.675.180
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	684.996.207	742.675.180
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	583.355.359	2.834.232.168
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	583.355.359	2.834.232.168
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.533.572	2.259.769.312
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	576.821.787	574.462.856
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	1.268.351.566	3.576.907.348

TÀI CHÍNH
 TỰ BÀO
 VẤN
 TOÁN
 MÃN
 CHỈ MÃ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động khác	-	14.822.224
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
Doanh thu các dịch vụ tài chính	-	-
Doanh thu từ trả hệ cổ tức, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-
Cộng	-	14.822.224

B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	60.900.186	96.702.803
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	60.900.186	96.702.803

B.5.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí hoạt động	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	987.588.196	1.075.641.612
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	185.003.953	195.067.036
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.330.740.408	1.661.485.003
Chi phí dịch vụ khác	1.150.000.000	36.704.200
Cộng	3.653.332.557	2.968.897.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.4. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.080.421.365	3.593.639.793
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	154.079.539	110.446.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	602.830.467	502.244.111
Thuế, phí lệ phí	8.516.000	5.025.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	-	37.843.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.378.825	1.342.316.982
Chi phí khác	577.013.329	394.066.410
Cộng	6.182.239.525	5.985.581.811

B.5.5. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý CCDC	-	-
Thu nhập khác	160.498.601	175.396.512
Cộng	160.498.601	175.396.512

B.5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.876.796	520.557.049
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.876.796	520.557.049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	98
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	6	98

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	926.359.566	1.077.133.364

Trong năm, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối năm, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Số 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

5213
CÔNG
H NINH
H VỤ
HINH
KIEM
NAM
7P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.975.405.565	4.999.810.242	1.893.233.176	9.866.448.983
Chi phí trực tiếp	933.553.429	1.569.779.128	1.150.000.000	3.653.332.557
Các chi phí phân bổ	1.863.112.631	3.132.841.924	1.186.285.075	6.182.239.630
Lợi nhuận trước thuế	176.739.505	297.189.190	(443.051.899)	30.876.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	176.739.505	297.189.190	(443.051.899)	30.876.796

(*) *Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí làm không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.455.912.714	-	3.407.132.045	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản cho vay	28.208.929.053	175.225.956	39.926.196.966	37.843.200
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	39.937.105	-	61.416.360	-
Phải thu khác	170.312.739	-	95.897.894	-
Cộng	32.875.091.611	175.225.956	44.490.643.265	37.843.200

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.398.339.682
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	49.806.752	54.753.260
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576
Chi phí phải trả	1.039.306.315	458.548.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.522.865	925.647.865
Cộng	2.171.984.508	12.909.637.691

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính đã được trình bày bổ sung cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2016 (Trước trình bày bổ sung)	31/12/2016 (Sau trình bày bổ sung)	Chênh lệch tăng/(giảm)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	-	1.000.000.000	1.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	-	345.185.690.000	345.185.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tẻ do chuyển nhượng	-	310.511.890.000	310.511.890.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	20.000.000.000	20.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	14.673.800.000	14.673.800.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	-	9.433.500.000	9.433.500.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tẻ do chuyển nhượng	-	7.373.220.000	7.373.220.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	2.060.280.000	2.060.280.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	438.650.000	438.650.000

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2018



Huỳnh Anh Tuấn